

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HUNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *2763* /QĐ-UBND

Hung Yên, ngày 31 tháng 12 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản để chế biến làm
vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Hưng Yên đến năm 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Khoáng sản năm 1996; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 160/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Khoáng sản và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản; Nghị định số 07/2009/NĐ-CP ngày 22/01/2009 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 160/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Khoáng sản và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Chỉ thị số 29/2008/CT-TTg ngày 02/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động khảo sát, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tiêu thụ cát, sỏi lòng sông;

Căn cứ Nghị quyết số 140/2010/NQ-HĐND ngày 21/9/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản để chế biến làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Hưng Yên đến năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 787/TTr-STNMT ngày 23/12/2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản để chế biến làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Hưng Yên đến năm 2020.

I. QUAN ĐIỂM MỤC TIÊU CỦA QUY HOẠCH

1. Quan điểm phát triển.

- Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản để chế biến làm VLXD thông thường tỉnh Hưng Yên đến năm 2020 phải phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh và Quy hoạch thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản làm VLXD thông thường của cả nước.

- Khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm hiệu quả tài nguyên khoáng sản phục vụ cho nhu cầu trước mắt, đồng thời có tính đến sự phát triển của khoa học, công nghệ và nhu cầu khoáng sản trong tương lai.

- Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản phải gắn giữa hiệu quả kinh tế với hiệu quả xã hội để đảm bảo sự phát triển bền vững, bảo vệ môi trường và công trình công cộng, dân sinh khác.

- Thăm dò, khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường phải tuân thủ Luật Khoáng sản, Luật Đất đai, Luật Bảo vệ môi trường, phù hợp với việc sử dụng tài nguyên đất đai lãnh thổ.

- Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường trên cơ sở phát huy sức mạnh tổng hợp của các thành phần kinh tế để đáp ứng được nhu cầu về nguyên vật liệu cho sản xuất trong tỉnh; sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên đất sét, cát sông và lực lượng lao động trên địa bàn tỉnh.

- Phân bố khai thác các mỏ, điểm mỏ phải gắn với điều kiện địa chất, địa hình khu vực; đặc điểm cấu trúc, đặc điểm chất lượng, trữ lượng mỏ. Quy hoạch các mỏ khai thác, các cơ sở sản xuất, chế biến VLXD thông thường phải gắn với thị trường tiêu thụ và điều kiện giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường quản lý nhà nước đối với cơ sở sản xuất; khuyến khích, tạo điều kiện đầu tư mở rộng sản xuất bằng công nghệ mới, thiết bị tiên tiến hiện đại, để quản lý tốt và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

- Các thành phần kinh tế được đầu tư, thăm dò, khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường theo pháp luật. Tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh và liên kết, hợp tác giữa doanh nghiệp Nhà nước với các thành phần kinh tế khác.

- Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động khoáng sản phải được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định của pháp luật. Chấm dứt tình trạng khai thác khoáng sản không phép, trái phép.

- Các mỏ, điểm mỏ khoáng sản trước khi đưa vào hoạt động khai thác đều phải được điều tra, thăm dò đánh giá chi tiết về đặc điểm chất lượng, trữ lượng, điều kiện khai thác mỏ, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, cấp phép.

2. Mục tiêu phát triển.

- Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản để chế biến làm VLXD thông thường tỉnh Hưng Yên đến năm 2020 làm cơ sở để phát triển khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường, phát triển ngành sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh; củng cố, kiện toàn công tác quản lý, cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản để chế biến làm VLXD thông thường trên địa bàn tỉnh theo quy hoạch, kế hoạch được các cấp, các ngành quản lý chặt chẽ theo quy định của pháp luật.

- Đánh giá về đặc điểm tài nguyên khoáng sản làm VLXD thông thường làm cơ sở lập kế hoạch khai thác bền vững nguồn tài nguyên khoáng sản của tỉnh hợp lý, có hiệu quả.

- Phát triển khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường nhằm thoả mãn nhu cầu về nguyên liệu cho sản xuất vật liệu xây dựng trong tỉnh và cung ứng một phần sản phẩm cho thị trường ngoài tỉnh.

- Phát triển khai thác để chế biến khoáng sản làm VLXD thông thường nhằm thu hút một lực lượng lao động, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, cải thiện đời sống nhân dân, góp phần phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

II. NỘI DUNG QUY HOẠCH

1. Quy hoạch thăm dò, khai thác đất sét làm VLXD thông thường tỉnh Hưng Yên đến năm 2020.

1.1. Tiềm năng trữ lượng các mỏ - điểm mỏ đất sét:

Tiềm năng trữ lượng đất sét được đánh giá theo từng điểm mỏ qua kết quả nghiên cứu khảo sát, thăm dò. Tổng số 52 điểm mỏ đất sét; trong đó có 40 mỏ và 12 điểm quặng. Với trữ lượng 138.265.500m³: Trong đó cấp tài nguyên 334a là 63.242.500m³, tài nguyên cấp 334b là 75.023.000m³.

(Chi tiết xem phụ lục bảng 1)

1.2. Quy hoạch thăm dò, khai thác đất sét làm VLXD thông thường tỉnh Hưng Yên đến năm 2020 về trữ lượng khai thác được điều tra, đánh giá trên cơ sở nhu cầu vật liệu xây dựng thông thường của tỉnh thời kỳ 2010 - 2020:

- Tiềm năng trữ lượng: 138.265.500 m³.

- Quy hoạch khai thác: năm 2010 là 565.000 m³; năm 2011 - 2015: 3.859.000 m³; năm 2016 - 2020: 4.655.000 m³; tổng cộng: 9.079.000 m³.

(Chi tiết xem phụ lục bảng 2)

2. Quy hoạch thăm dò, khai thác cát sông làm VLXD thông thường tỉnh Hưng Yên đến năm 2020.

2.1. Tiềm năng trữ lượng cát bãi bồi.

- + Tổng số điểm mỏ: 27 điểm.
- + Tổng diện tích phân bố các điểm mỏ cát bãi bồi: 22.787.700 m².
- + Chiều sâu trung bình khai thác dự kiến so với mặt đất 4,3 m.
- + Chiều dày trung bình lớp bóc bỏ: 0,5m.
- + Chiều dày trung bình hữu ích lớp cát khai thác: 3,7m.
- + Tổng khối lượng lớp bóc bỏ: 11.869.060 m³.
- + Tổng tiềm năng trữ lượng cát: 66.578.460 m³.

(Chi tiết xem phụ lục bảng 3)

2.2. Tiềm năng trữ lượng cát lòng sông toàn tỉnh:

- + Tổng số điểm mỏ: 6 điểm.
- + Chiều sâu trung bình khai thác dự kiến so với mặt đất: 9,0m.
- + Tổng tiềm năng trữ lượng cát lòng sông số 16.891.000 m³.

(Chi tiết xem phụ lục bảng 4)

2.3. Tổng hợp tiềm năng trữ lượng cát sông tỉnh Hưng Yên:

Tổng tiềm năng trữ lượng cát sông là: **83.469.460 m³**. Trong đó:

- + Cát bãi bồi ven sông là 66.578.460 m³, cát lòng sông là 16.891.000 m³.
- + Cấp trữ lượng 334a là: 66.578.460m³; cấp trữ lượng 334b là: 16.891.000m³; (Chi tiết xem phụ lục bảng 5).

2.4. Quy hoạch thăm dò, khai thác cát sông tỉnh Hưng Yên đến năm 2020:

Năm 2010 là: 2.313.000 m³ cát sông.

Giai đoạn 2010 – 2015 sẽ khai thác là: 13.252.000 m³ cát sông.

Giai đoạn 2015 – 2020 sẽ khai thác là: 18.750.000 m³ cát sông.

Tổng hợp giai đoạn 2010 – 2020 khai thác tổng cộng **34.315.000m³** cát sông. (Chi tiết xem phụ lục bảng 6).

III. NHỮNG GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật.

- Tổ chức công bố quy hoạch theo quy định làm căn cứ thực hiện và quản lý, thăm dò, khai thác theo quy hoạch.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật tới các tầng lớp nhân dân, các tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh VLXD thông thường nhằm nâng cao nhận thức của mọi người dân về quản lý khai thác khoáng sản tiết kiệm có hiệu quả, đúng luật định; khai thác kết hợp với bảo vệ tài nguyên khoáng sản và môi trường.

2. Giải pháp về nguồn vốn.

- Vốn ngân sách đầu tư cho thăm dò cơ bản.

- Huy động nguồn vốn từ các doanh nghiệp đầu tư khai thác thăm dò theo quy định hiện hành.

Phát huy sức mạnh tổng hợp của các thành phần kinh tế trong và ngoài tỉnh. Tạo điều kiện và có chính sách khuyến khích đối với các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, cải tiến kỹ thuật, sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường.

3. Giải pháp về kỹ thuật và công nghệ.

Áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến khai thác, chế biến khoáng sản và bảo vệ môi trường. Thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản. Tổ chức thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường sau đầu tư trong hoạt động khai thác khoáng sản theo Quyết định số 71/2008/QĐ-TTg ngày 29/5/2008 của Thủ tướng Chính phủ.

4. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực.

Tăng cường đội ngũ cán bộ quản lý, đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật và công nhân kỹ thuật lành nghề, kết hợp với việc phát triển khoa học công nghệ khai thác sản xuất VLXD thông thường.

5. Giải pháp hiệu lực quản lý nhà nước.

- Tăng cường hiệu lực quản lý Nhà nước của các cấp chính quyền trong tỉnh đối với lĩnh vực khai thác đất sét để sản xuất gạch, ngói nung và cát sông làm nguyên liệu xây dựng công trình. Tổ chức thăm dò, khai thác khoáng sản theo quy hoạch, nghiêm cấm các hoạt động khai thác, sản xuất không có giấy phép. Tổ chức được phép hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản phải nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của Luật Khoáng sản, Luật Đất đai, Luật Đê điều, Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của tỉnh.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra giám sát việc thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh. Kiên quyết xóa bỏ các cơ sở khai thác gây ô nhiễm môi trường, xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về hoạt động khoáng sản.

- Kiện toàn về tổ chức trang bị phương tiện làm việc cần thiết cho hệ thống quản lý Nhà nước về hoạt động khoáng sản.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Tổ chức, công bố, hướng dẫn triển khai và kiểm tra thực hiện quy hoạch; phối hợp với các sở, ngành đề xuất cơ chế, chính sách, giải pháp bảo vệ tài nguyên khoáng sản theo hướng gắn trách nhiệm của UBND cấp huyện, cấp xã và quyền lợi người dân địa phương nơi có nguồn tài nguyên khoáng sản.

- Hướng dẫn lập và tiếp nhận hồ sơ xin cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, tổ chức thẩm định và trình UBND tỉnh cấp giấy phép hoạt động khoáng sản cho các tổ chức, doanh nghiệp theo quy hoạch.

- Bổ sung, điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp với định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của tỉnh theo từng thời kỳ.

- Chủ trì phối hợp với các sở, ngành: Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải; Cục Quản lý đường sông số 2 và số 6; Công an tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố tăng cường kiểm tra các hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường theo quy hoạch; cương quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật trong khai thác, chế biến khoáng sản theo quy định của pháp luật.

2. Sở Xây dựng có trách nhiệm:

- Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy chuẩn kỹ thuật, các quy định về an toàn, vệ sinh lao động trong sản xuất chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường.

- Theo dõi tổng hợp tình hình đầu tư chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Tài chính có trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế tỉnh, Công an tỉnh đề xuất cơ chế, chính sách về tài chính trong việc quản lý, khai thác tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường nhằm tăng cường thu ngân sách nhà nước từ hoạt động khoáng sản, tránh thất thoát, trốn thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của tổ chức, người dân hoạt động khoáng sản; đồng thời có cơ chế điều tiết tài chính cần thiết và hợp lý cho công tác quản lý và bảo vệ tài nguyên khoáng sản.

4. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND các huyện, thành phố chỉ đạo các cơ quan báo chí, đài phát thanh, truyền hình thường xuyên tuyên truyền chính sách, pháp luật về khoáng sản nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết cho các tổ chức và nhân dân có trách nhiệm bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên khoáng sản của tỉnh.

5. UBND các huyện, thành phố căn cứ quy hoạch đã được phê duyệt phối hợp với các sở, ngành tỉnh thực hiện:

a) Thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ khoáng sản, môi trường, an toàn lao động trong hoạt động khoáng sản, bảo đảm an ninh, trật tự xã hội tại các khu vực có hoạt động khoáng sản.

b) Thường xuyên đôn đốc UBND các xã, phường, thị trấn (gọi tắt là xã) tăng cường công tác quản lý tài nguyên khoáng sản thuộc địa bàn quản lý. Thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm khai thác cát, đất trái phép; bảo vệ các khu vực có cát, đất đã quy hoạch chưa đưa vào khai thác.

6. UBND các xã có mỏ khoáng sản.

a) Có trách nhiệm quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản, môi trường, an toàn lao động trong hoạt động khoáng sản; bảo đảm an ninh, trật tự xã hội tại các khu vực có hoạt động khoáng sản.

b) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về khoáng sản, kiểm tra, báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý các trường hợp sai phạm về khai thác cát, đất theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh căn cứ quyết định thi hành././ *thuyet*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- CV: NNĐC, GTTL, XDCCB;
- Lưu:VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Minh Ngọc

PHỤ LỤC
QUY HOẠCH THẠM DÒ, KHAI THÁC KHOẢNG SÀN ĐỀ CHẾ BIẾN LÂM
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG TỈNH HUNG YÊN ĐẾN NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số: 2765/QĐ-UBND ngày 8/11/2010 của UBND tỉnh Hưng Yên)

Bảng 1: Tiềm năng trữ lượng các mỏ - điểm mỏ đất sét tỉnh Hưng Yên tính đến tháng 9/2009.

TT	Mỏ, điểm mỏ	Xã	Huyện	Diện tích (m ²)	Đáy (m)	Trữ lượng (m ³)		Tổng (m ³)
						334a	334b	
1	Xuân Quan	Xuân Quan	Vân Giang	360.000	3.0	1.080.000	-	1.080.000
2	Xóm Bãi	Xuân Quan	Vân Giang	230.200	-	-	276.000	276.000
3	Công Luân 2	Long Hưng	Vân Giang	1.609.000	-	-	1.930.000	1.930.000
4	Tân Châu	Tân Châu	Khoái Châu	155.000	1.5	232.500	-	232.500
5	Đông Kết	Đông Kết	Khoái Châu	1.575.000	3.0	4.725.000	-	4.725.000
6	Đại Tập	Đại Tập	Khoái Châu	375.000	2.5	937.500	-	937.500
7	Đức Hợp	Đức Hợp	Kim Đông	215.000	3.0	645.000	-	645.000
8	Phù Cường	Phù Cường	Kim Đông	1.425.000	3.0	4.275.000	-	4.275.000
9	Hùng Cường	Hùng Cường	Kim Đông	440.000	2.2	440.000	-	440.000
10	Hiền Nam	Hiền Nam	TP. Hưng Yên	540.000	3.0	1.620.000	-	1.620.000
11	Yên Lệnh	Hồng Châu	TP. Hưng Yên	2.500.000	1.8	2.356.000	2.144.000	4.500.000
12	Quảng Châu	Quảng Châu	TP. Hưng Yên	600.000	2.3	1.380.000	-	1.380.000
13	Lê Lợi	Tân Hưng	Tiền Lữ	330.000	4.5	1.485.000	-	1.485.000
14	Bãi nội Tân Hưng	Tân Hưng	Tiền Lữ	329.800	4.0	1.319.200	-	1.319.200
15	Quyết Thắng	Tân Hưng	Tiền Lữ	250.000	3.0	-	750.000	750.000
16	Thiên Phiên	Thiên Phiên	Tiền Lữ	163.000	1.5	244.500	-	244.500
17	Triều Dương	Triều Dương	Tiền Lữ	4.500.000	3.0	-	13.500.000	13.500.000
18	Thụy Lôi	Thụy Lôi	Tiền Lữ	285.000	3.5	997.500	-	997.500
19	Tông Trần	Tông Trần	Phù Cù	200.000	3.0	600.000	-	600.000
20	Hiệp Cường	Hiệp Cường	Kim Đông	867.500	1.0	867.500	2.152.500	3.020.000
21	An Tào	An Tào	TP. Hưng Yên	1.575.000	1.7	-	2.677.500	2.677.500
22	Liên Phương	Liên Phương	TP. Hưng Yên	2.500.000	1.3	1.638.000	1.185.000	2.824.000
23	Lê Xá	Lê Xá	Tiền Lữ	4.637.000	2.0	9.274.000	20.726.000	30.000.000
24	Phùng Hưng	Phùng Hưng	Khoái Châu	725.000	5.0	3.625.000	5.650.000	9.275.000
25	Long An	Tôn Thắng	Kim Đông	414.200	2.0	828.500	-	828.400
26	Quảng Lăng	Quảng Lăng	An Thi	825.600	4.0	3.302.500	-	3.302.400
27	Ba Lộc-Minh Tân	Ba Lộc-Minh Tân	An Thi-Phù Cù	1.500.000	3.0	4.500.000	-	4.500.000
28	Chùa Rồng	Dan Tiên	Khoái Châu	28.625	4.0	-	114.500	114.500
29	Từ Dương	Lý Thường Kiệt	Yên Mỹ	110.000	4.0	440.000	-	440.000
30	Kênh Cầu	Đông Than	Yên Mỹ	250.000	3.0	750.000	-	750.000
31	Đông Giang	Dị Sư	Mỹ Hào	1.000.000	2.5	2.500.000	-	2.500.000
32	Nhan Vinh	Dị Sư	Mỹ Hào	20.000	3.0	-	60.000	60.000
33	Cầm Xá	Cầm Xá	Mỹ Hào	2.678.950	3.8	10.180.000	-	10.180.000
34	Lương Tài	Lương Tài	Vân Lâm	1.000.000	3.0	3.000.000	-	3.000.000
35	Nam Công	Chi Đào	Vân Lâm	70.000	2.0	-	140.000	140.000
36	Đại Đông	Đại Đông	Vân Lâm	35.000	2.0	-	70.000	70.000
37	Việt Hưng	Việt Hưng	Vân Lâm	35.000	2.0	-	70.000	70.000
38	Đình Tô	Đại Đông	Vân Lâm	35.000	2.0	-	70.000	70.000
39	Dương Quang	Dương Quang	Mỹ Hào	20.000	4.0	80.000	-	80.000
40	P.Đình Phùng	P.Đình Phùng	Mỹ Hào	20.000	4.0	80.000	-	80.000
41	Ngọc Trì	P.Đình Phùng	Mỹ Hào	30.000	4.0	120.000	-	120.000
42	Cầm Quan	Cầm Xá	Mỹ Hào	20.000	4.0	80.000	-	80.000
43	Nhan Hoà	Nhan Hoà	Mỹ Hào	20.000	4.0	80.000	-	80.000

TT	Ký hiệu mỏ	Tọa độ		Địa danh	Diện tích (m ²)	Chiều sâu lớp cát (m)	Bề dày đáy (m)	Bề dày hữu ích (m)	Thể tích bóc bỏ (m ³)	Thể tích trữ năng (m ³)
1	BB17	594667	2312821	Phủ Liệt - Thăng Lội	12.700	5	0,0	5	0	63.500
2	BB1a	593125	2310963	Hồng - Sâm - Thăng Lội	111.500	12	0,4	9,6	44.600	1.070.400
3	BB1b	593125	2310963	Chải - Xóm - Thăng Lội	23.800	5	0,2	4,8	4.760	114.240
HUYỆN KHOÀI CHÂU										
4	BB2	594810	2303595	Năm Mẫu, Tr. Dân	211.600	5,0	0,6	4,4	126.960	931.040
5	BB19	595172	2301617	Chu Châu - Tân Châu	118.100	5,0	0,6	4,4	70.860	519.640
6	BB3	596418	2299412	Đông Ninh - Đại Tập	209.900	5,0	0,7	4,3	146.930	902.570
HUYỆN VĂN GIANG										
1					148.000				49.360	1.248.140

Bảng 3: Thể tích trữ năng cát bãi bồi ven sông tỉnh Hưng Yên tính đến tháng 9/2009

TT	Huyện, thành phố	Thể tích trữ (m ³)	2010	2011 - 2015	2016 - 2020	Tổng cộng
1	Văn Lâm	3.350.000	41.000	253.000	300.000	594.000
2	Văn Giang	3.286.000	100.000	628.000	722.000	1.450.000
3	Mỹ Hào	13.180.000	26.000	253.000	300.000	579.000
4	Yên Mỹ	1.190.000	73.000	366.000	460.000	899.000
5	Khoài Châu	19.349.500	71.000	460.000	506.000	1.037.000
6	Ân Thi	5.492.400	15.000	150.000	150.000	315.000
7	Kim Động	14.515.900	15.000	319.000	365.000	699.000
8	Tp. H. Yên	17.421.500	78.000	623.000	858.000	1.559.000
9	Tiền Lũ	57.570.200	112.000	638.000	825.000	1.575.000
10	Phủ Cù	2.910.000	34.000	169.000	169.000	372.000
Tổng cộng		138.265.500	565.000	3.859.000	4.655.000	9.079.000

Bảng 2. Quy hoạch trữ năng khai thác đất theo huyện, thành phố.

TT	Mỏ, điểm mỏ	Xã	Huyện	D. tích (m ²)	Đáy (m)	Trữ lượng (m ³)	Tổng (m ³)
44	Ninh Tập	Đại Tập	Khoài Châu	40.000	3,0	120.000	120.000
45	Chi Lăng	Đại Tập	Khoài Châu	30.000	4,0	120.000	120.000
46	Sài Thi	Thuần Hưng	Khoài Châu	20.000	4,0	80.000	80.000
47	Phủ Thỉnh	Phủ Thỉnh	Kim Động	20.000	4,0	80.000	80.000
48	Mai Viên	Song Mai	Kim Động	20.000	4,0	80.000	80.000
49	Ngọc Đồng	Ngọc Thanh	Kim Động	20.000	4,0	80.000	80.000
50	Bào Khê	Bào Khê	TP. Hưng Yên	213.000	2,0	426.000	426.000
51	Vân Khê	Đức Hợp	Kim Động	80.000	4,0	320.000	320.000
52	Chi Tân	Chi Tân	Khoài Châu	20.000	2,0	40.000	40.000
						334a	75.023.000
						334b	138.265.500

24/07/2018

TT	Ký hiệu mỏ	Toà độ		Địa danh	Diện tích (m ²)	Chiều sâu lớp cát (m)	Bề dày đáy bóc (m)	Bề dày hàu (m)	Thể tích bóc bỏ (m ³)	Tiềm năng trữ lượng (m ³)	
		X	Y								
7	BB18	595911	2309589	Bình Minh - Khoái Châu	160.500	5,0	0,7	4,3	112.350	690.150	
III HUYỆN KIM ĐỘNG											
8	BB4	601347	2292922	Hành Lâm - Mai Động	176.600	5,0	0,7	4,3	123.620	759.380	
9	BB5	601259	2290990	Đông - Đức Hợp		6,0	0,0	6,0	0	10.692.000	
10	BB6	602.850	2290188	Đức Hợp	920.100	5,0	0,7	4,3	644.070	3.956.430	
11	BB7a	604503	2290098	Hùng An & Phú Cường	190.300	5,0	0,5	4,5	95.150	856.350	
12	BB7b	604503	2290098	Hùng An & Phú Cường	604.000	5,0	0,5	4,5	302.000	2.718.000	
13	BB20	605963	2290664	Hùng An - Kim Động	1.207.000	2,5	1,0	1,5	1.207.000	1.810.500	
14	BB21	607337	2290896	Đông - Kim Động	2.395.000	2,5	1,0	1,5	2.395.000	3.592.500	
15	BB22	609564	2288223	Hùng Cư - Đông - Kim Động	2.540.000	2,5	1,0	1,5	2.540.000	3.810.000	
IV THÀNH PHỐ HƯNG YÊN											
16	BB8	607754	2283070	Xóm Bắc - Hồng Châu	912.500	3,2	0,2	3,0	182.500	2.737.500	
17	BB9	608755	2281411	Quảng châu 1	1.481.000	3,2	0,4	2,8	592.400	4.146.800	
18	BB10	610198	2280144	Quảng Châu 2	2.895.000	3,2	0,4	2,8	1.158.000	8.106.000	
19	BB23	608303	2285683	Dương Châu - Nam Sơn	837.700	3,2	0,2	3,0	167.540	2.513.100	
V HUYỆN TIỀN LŨ											
20	BB11	612412	2279736	Hoàng Hanh - Tiên Lữ	2.602.000	3,0	0,3	2,7	780.600	7.025.400	
21	BB12	616543	2280780	Ria Bãi nổi Tân Hưng	519.200	5,0	0,3	4,7	155.760	2.440.240	
22	BB13	615925	2282258	Bãi bồi Tân Hưng	782.200	3,2	0,4	2,8	312.880	2.190.160	
23	BB14	616929	2283788	Nam Sơn - Thiên Phiến	84.400	3,2	0,4	2,8	33.760	236.320	
VI HUYỆN PHŨ CŨ											
24	BB15	629710	2286765	Nguyễn Hòa 1	550.900	3,2	0,4	2,8	220.360	1.542.520	
25	BB16	631347	2287442	Nguyễn Hòa 2	837.900	3,2	0,4	2,8	335.160	2.346.120	
26	BB24	624971	2283550	Tông Trần	132.000	3,2	0,4	2,8	52.800	369.600	
27	BB25	628089	2285121	Tông Trần	160.000	3,2	0,4	2,8	64.000	448.000	
CỘNG											
					22.457.900			4,3	0,5	3,7	66.578.460

**Bảng 4: Trữ lượng cát mỏ cát lòng sông
tỉnh Hưng Yên tính đến tháng 9/2009**

TT	Ký hiệu mỏ	Địa danh	Quy mô trung bình mặt cắt ngang mỏ			Chiều dài mỏ (m)	Tiềm năng trữ lượng (m ³)
			Rộng (m)	Sâu (m)	Diện (m ²)		
1	LS1	Sâm Hồng- Thăng Lợi	150	12	900	1.000	900.000
2	LS2	Năm Mẫu- Tứ Dân	130	10	650	2.000	1.300.000
3	LS3	Đông Ninh- Đại Tập	400	10	400	2.700	5.400.000
4	LS4	Văn Nghệ- Mai Động	400	5	200	3.600	3.600.000
5	LS5	Hùng An - Phú Cường	220	7	770	2.300	1.771.000
6	LS6	Hồng Châu	400	7	1400	2.800	3.920.000
			283	9	720	2.400	16.891.000

**Bảng 5: Trữ lượng cấp tài nguyên các mỏ cát sông
tỉnh Hưng Yên phân theo huyện, thành phố**

TT	Huyện, thành phố	Số lượng mỏ	Tiềm năng trữ lượng (m ³)		Cộng (m ³)
			Cấp 334a	Cấp 334b	
1	Văn Giang	4	1.248.140	900.000	2.148.140
2	Khoái Châu	6	3.033.400	6.700.000	4.333.400
3	Kim Động	10	28.195.160	5.371.000	33.595.160
4	TP. Hưng Yên	5	17.503.400	3.920.000	21.103.400
5	Tiên Lữ	4	11.892.120	0	11.892.120
6	Phù Cừ	4	4.706.240	0	4.706.240
	Cộng	33	66.578.460	16.891.000	83.469.460

Bảng 6: Quy hoạch trữ lượng khai thác cát sông đến năm 2020

TT	Huyện, thành phố	Trữ lượng tính (1000 m ³)			Bồi tụ, hồi phục (1000 m ³)		Quy hoạch trữ lượng khai thác (1000 m ³)			
		bãi bồi	lòng sông	Tổng cộng	1 năm	2010-2020	2010	2011-2015	2016-2020	2010-2020
1	Văn Giang	1.248	900	2.148	448	4.928	375	2.188	2.500	5.063
2	Khoái Châu	3.033	6.700	9.733	3.380	37.181	875	4.688	6.250	11.813
3	Kim Động	28.195	5.371	33.566	7.799	85.789	313	2.188	3.438	5.938
4	TP Hưng Yên	17.503	3.920	21.423	8.366	92.028	125	938	1.250	2.313
5	Tiên Lữ	11.892	-	11.892	1.386	15.244	500	3.125	3.438	7.063
6	Phù Cừ	4.706	-	4.706	1.681	18.489	125	1.250	1.875	3.250
		66.578	16.891	83.468	23.060	253.659	2.313	13.252	18.750	34.315

thuy